

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ nhất ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.

Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.

- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản

- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.

- Vận tải xăng dầu đường bộ

- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

Địa chỉ : Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP. Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
 - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

31/03
TỶ
IÂN
G M
TÔN
HỒ C

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	3.799.639.263	296.126.668
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	48.540.734.400	46.312.607.093
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.640.734.400	7.412.607.093
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	4.520.369.443	4.632.709.046
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	1.319.357.505	833.651.261
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	475.261.314	142.193.302
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	106.418.728	30.397.680
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN Thăng Lợi	49.233.352	0
+ Ngân hàng Á Châu	50.036.111	0
+ Cty CP Chứng khoán Phương Đông	10.988	15.095
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	120.046.959	12.302.412
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	0	1.761.338.297
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng :	41.900.000.000	38.900.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	23.200.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	7.200.000.000	6.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hóc Môn :	500.000.000	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	0	12.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	11.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	52.340.373.663	46.608.733.761

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(715.050.000)		(785.050.000)
Cộng		485.024.340		415.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	0	18.143.641
- Phải thu khác	125.766.648	617.878.238
Trong đó :		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn :	80.500.000	414.244.800
Cộng	125.766.648	636.021.879

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó :	127.478.619.204	70.607.001.640
+ Dự án Khu dân cư 5 ha :	72.513.910.503	70.607.001.640
+ Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	54.964.708.701	-
(chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang)		
- Hàng hóa :	7.372.404.298	5.973.070.992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	134.851.023.502	76.580.072.632
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	118.053.181	58.557.986
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	-	-
Cộng	118.053.181	58.557.986
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.146.678.949	10.032.114.837	2.514.404.758	294.597.465	24.987.796.009
- Mua trong kỳ	0	40.000.000	0	10.090.909	50.090.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	690.349.091	0	0	0	690.349.091
- Tăng khác	5.649.029	0	0	0	5.649.029
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	21.209.091	0	0	21.209.091
- Giảm khác	2.109.255.380	0	0	0	2.109.255.380
Số dư cuối kỳ	10.733.421.689	10.050.905.746	2.514.404.758	304.688.374	23.603.420.567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.357.941.722	4.121.415.305	2.035.645.564	229.401.503	11.744.404.094
- Khấu hao trong kỳ	900.501.475	888.989.312	160.874.075	37.268.161	1.987.633.023
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	21.209.091	0	0	21.209.091
- Giảm khác	324.200.368	0	0	0	324.200.368
Số dư cuối kỳ	5.934.242.829	4.989.195.524	2.196.519.639	266.669.664	13.386.627.656
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.788.737.227	5.910.699.532	478.759.194	65.195.962	13.243.391.915
- Tại ngày cuối kỳ	4.799.178.860	5.061.710.222	317.885.119	38.018.710	10.216.792.911

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **3.526.208.501 đồng**

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
- Mua trong kỳ	0	0			0
- Tăng khác	5.891.423				5.891.423
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4.981.870.127	0	0	0	4.981.870.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.377.373	0	0	0	541.377.373
- Khấu hao trong kỳ	179.268.248	0	0	0	179.268.248
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	720.645.621	0	0	0	720.645.621
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	0	0	0	4.434.601.331
- Tại ngày cuối kỳ	4.261.224.506	0	0	0	4.261.224.506

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

41.947.019.055**95.708.188.955**

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

14.037.584.292

17.226.403.585

* Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn :

50.648.844.607

* Dự án Lò mổ Gia súc :

27.909.434.763

27.832.940.763

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	0	25.461.517.899	45.701.795.553
2.Tăng trong kỳ	351.739.206	525.100.975	2.109.255.380	140.254.508	3.126.350.069
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	40.010.366	40.010.366
4.Số dư cuối kỳ	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
Giá trị hao mòn lũy kế					
1.Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	0	2.221.229.042	7.353.334.707
2.Tăng trong kỳ	499.807.434	351.732.548	353.495.582	250.087.166	1.455.122.730
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	4.494.596.923	1.489.048.724	353.495.582	2.471.316.208	8.808.457.437
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	0	23.240.288.857	38.348.460.846
2.Số dư cuối kỳ	8.989.193.846	6.144.278.342	1.755.759.798	23.090.445.833	39.979.677.818

Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp **15.931.622.063** đồng**13- Các khoản đầu tư tài chính****Số cuối kỳ****Số đầu năm****dài hạn****Số lượng****Trị Giá****Số lượng****Trị Giá**

b- Đầu tư dài hạn khác :

8.319.979.545

8.319.979.545

- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :

1.500.000.000

1.500.000.000

- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :

6.819.979.545

6.819.979.545

Cộng**8.319.979.545****8.319.979.545**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	0	73.000.000
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	0	40.755.522
- Hệ thống cấp điện chợ ĐM-NSTP Hóc Môn :	328.940.654	405.539.786
- Vé nhập chợ :	139.071.000	119.471.500
Cộng	468.011.654	638.766.808
15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.139.957.217	330.632.359
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.130.765	1.248.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.863.127.580	3.580.805.407
- Thuế thu nhập cá nhân	0	22.426.228
- Thuế tài nguyên	2.709.510	2.599.980
Cộng	4.006.925.072	3.937.712.221
17- Chi phí phải trả		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	315.664.934	67.783.636
- Bảo hiểm xã hội :	46.188.222	39.295.680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Cổ tức phải trả :	17.625.000	5.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	40.210.021.833	41.151.828.943
Trong đó :		
*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 5ha	38.549.949.768	39.544.429.768
Cộng	40.829.499.989	41.504.228.259
20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0
* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :		
* Thời hạn thanh toán trái phiếu :		

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.204.543	32.727.270
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thu thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư đầu năm	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
- Tăng vốn trong năm trước	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971		28.110.454.050
- Lãi trong năm (sau thuế)				25.490.600.524	25.490.600.524
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước		17.500.000.000		16.905.235.290	34.405.235.290
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức				6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác				23.862.874	23.862.874
Số dư cuối năm	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
Số dư đầu năm	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
- Tăng vốn trong kỳ năm nay		11.988.596.629	1.093.000.870		13.081.597.499
- Lãi trong kỳ năm nay (sau thuế)				18.397.389.955	18.397.389.955
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ năm nay				16.531.509.615	16.531.509.615
- Chi cổ tức				8.925.000.000	8.925.000.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000	31.066.732.293	4.719.000.870	16.461.282.711	104.747.015.874

22- Vốn chủ sở hữu**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.925.000.000	6.825.000.000
+ Chi bổ sung năm 2010	0	4.200.000.000
+ Chi tạm ứng năm 2011	6.300.000.000	2.625.000.000
+ Chi tạm ứng đợt 1 năm 2012	2.625.000.000	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu****10.000 đ/cổ phiếu****10.000 đ/cổ phiếu****e- Các quỹ của doanh nghiệp**

	35.785.733.163	22.704.135.664
- Quỹ đầu tư phát triển	31.066.732.293	19.078.135.664
- Quỹ dự phòng tài chính	4.719.000.870	3.626.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN**

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

8- **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể**

23- Nguồn kinh phí :	Năm nay	Năm trước
-Nguồn kinh phí đầu năm :	29.366.815.939	29.366.815.939
-Nguồn kinh phí phát sinh trong kỳ :	-91.647.680	
-Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ :	29.275.168.259	29.366.815.939

Nguồn kinh phí giảm trong kỳ do điều chỉnh lại nguồn vốn ngân sách cấp dự án Chợ Đầu mối Tân Xuân theo các quyết định phê duyệt nguồn vốn đầu tư của UBND Thành phố Hồ Chí Minh

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý III - 2012</u>	<u>Quý III - 2011</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	245.191.662.021	214.377.788.728	642.540.063.753	692.386.840.182
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>214.343.576.596</i>	<i>198.521.207.882</i>	<i>575.791.735.974</i>	<i>644.454.330.536</i>
* Xăng dầu, nhớt các loại :	213.528.371.727	197.714.592.351	573.376.270.102	642.361.818.947
* Hàng ăn uống :	803.062.737	734.719.089	2.382.676.387	1.968.377.274
* Hàng khác :	12.142.132	71.896.442	32.789.485	124.134.315
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>13.320.338.906</i>	<i>974.458.631</i>	<i>17.968.163.284</i>	<i>5.539.609.540</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	8.661.247.997	974.458.631	13.309.072.375	5.539.609.540
* Bán dự án Trung tâm TM Hóc Môn	4.659.090.909		4.659.090.909	
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>16.732.930.317</i>	<i>14.061.315.105</i>	<i>46.378.288.617</i>	<i>39.950.933.326</i>
* Gia công giết mổ gia súc :	1.814.635.200	1.264.898.800	4.901.852.800	3.813.223.200
* Khu pha lóc	676.303.635	340.200.000	1.769.943.635	1.023.800.000
* Kho mát	75.000.000	25.000.000	225.000.000	25.000.000
* Doanh thu hoạt động chợ :	14.050.400.652	12.343.789.095	39.158.083.219	34.822.155.643
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	116.590.830	87.427.210	323.408.963	266.754.483
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	<i>794.816.202</i>	<i>820.807.110</i>	<i>2.401.875.878</i>	<i>2.441.966.780</i>
* Chợ Rau	421.588.929	421.588.929	1.264.766.787	1.264.766.787
* Chợ thịt	373.227.273	399.218.181	1.137.109.091	1.177.199.993
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.965.035	3.656.643	10.925.873	10.074.123
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.965.035	3.656.643	10.925.873	10.074.123
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	245.187.696.986	214.374.132.085	642.529.137.880	692.376.766.059
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	214.339.611.561	198.517.551.239	575.780.810.101	644.444.256.413
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	13.320.338.906	974.458.631	17.968.163.284	5.539.609.540
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17.527.746.519	14.882.122.215	48.780.164.495	42.392.900.106
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	<i>216.974.477.951</i>	<i>201.023.271.476</i>	<i>584.124.537.017</i>	<i>648.515.196.682</i>
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	209.870.045.279	194.672.697.276	564.127.833.461	630.782.812.341
+ Hàng ăn uống :	477.174.693	453.863.443	1.457.108.621	1.251.402.576
+ Hàng khác :	11.038.302	65.360.402	29.808.623	112.849.375
+ Hoạt động chợ :	6.616.219.677	5.831.350.355	18.509.786.312	16.368.132.390
- <i>Giá vốn bán nền nhà</i>	<i>6.264.008.289</i>	<i>146.739.735</i>	<i>7.168.584.513</i>	<i>868.298.901</i>
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	<i>559.269.843</i>	<i>211.069.309</i>	<i>1.130.922.363</i>	<i>802.790.300</i>
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	<i>412.437.413</i>	<i>352.702.677</i>	<i>1.142.305.755</i>	<i>1.022.005.008</i>
Cộng	224.210.193.496	201.733.783.197	593.566.349.648	651.208.290.891

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Quý III - 2012	Quý III - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	855.287.879	1.704.684.742	3.008.831.820	5.934.598.831
- Lãi Cổ tức, công trái	25.000.000	25.000.000	75.000.000	75.000.000
- Lãi kỳ phiếu, cổ phiếu :		-		-
- Lãi bán hàng trả chậm	102.973.648	156.572.802	328.623.193	476.803.210
Cộng	983.261.527	1.886.257.544	3.412.455.013	6.486.402.041
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III - 2012	Quý III - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	8.680.556	23.333.333	53.675.000	172.619.333
- Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn :	5.000.000	10.000.000	(70.000.000)	385.000.000
Cộng	13.680.556	33.333.333	-16.325.000	557.619.333
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (MS 51)	Quý III - 2012	Quý III - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.866.602.581	1.643.387.843	5.256.267.729	5.802.300.544
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.866.602.581	1.643.387.843	5.256.267.729	5.802.300.544
32- Chi phí bán hàng :	Quý III - 2012	Quý III - 2011	Năm 2012	Năm 2011
32.1 Chi phí nhân công :	3.929.590.028	2.907.602.373	9.981.995.690	9.115.819.088
32.2 Chi phí vật liệu :	79.076.930	76.807.422	226.772.172	185.311.506
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	53.414.182	61.346.765	101.190.653	240.973.643
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	509.278.016	476.683.447	1.556.188.273	1.348.750.942
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.187.858.885	1.128.072.335	3.211.826.410	3.103.455.944
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	426.107.882	425.315.600	856.147.603	746.314.273
Cộng	6.185.325.923	5.075.827.942	15.934.120.801	14.740.625.396
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý III - 2012	Quý III - 2011	Năm 2012	Năm 2011
33.1 Chi phí nhân công :	4.596.802.220	2.135.596.387	10.268.213.480	7.108.334.710
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	50.794.055	43.996.900	114.383.958	86.427.008
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	16.572.455	32.595.482	35.685.872	86.428.945
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	203.099.619	133.099.051	610.712.996	393.852.085
33.5 Thuế, phí và lệ phí	3.240.000	3.240.000	52.685.700	66.423.425
33.6 Chi phí dự phòng	-130.000.000	0	-190.000.000	-172.740.000
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	342.480.004	171.815.760	608.985.465	479.198.407
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	511.393.182	378.983.641	1.336.303.244	1.424.309.095
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>102.000.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>290.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>376.393.182</i>	<i>255.983.641</i>	<i>947.303.244</i>	<i>1.075.309.095</i>
Cộng	5.594.381.535	2.899.327.221	12.836.970.715	9.472.233.675

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.397.389.955	17.323.449.809
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.397.389.955	17.323.449.809
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	4.180.556
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.504	4.144

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Áp dụng quy định kế toán mới :

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo Tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính và nợ phải trả tài chính từ năm 2011 trở đi.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Mối quan hệ với các bên hữu quan :

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.370.219.535
		Doanh thu	44.274.429
		Giá vốn	17.427.601
		Chi phí	26.846.828

4- Những thông tin bổ sung khác

4.1 Tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư vào công ty niêm yết	1.200.074.340	1.200.074.340
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.340.373.663	46.608.733.761
Phải thu khách hàng	14.119.623.172	12.246.194.402
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(28.100.000)	(218.100.000)
Trả trước cho người bán	8.735.828.347	10.669.772.467
Các khoản phải thu khác	125.766.648	636.021.879
Cộng	76.493.566.170	71.142.696.849
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	18.956.773.834	16.334.175.937
Người mua trả tiền trước	76.630.730	40.094.030
Phải trả khác	41.139.470.702	41.792.198.972
Cộng	60.172.875.266	58.166.468.939

4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

4.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

1- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

3- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

4.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

1- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

2- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

4.2.3 Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	18.956.773.834		18.956.773.834
Người mua trả tiền trước	76.630.730		76.630.730
Các khoản phải trả khác	40.829.499.989	309.970.713	41.139.470.702
Cộng	59.862.904.553	309.970.713	60.172.875.266
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	16.334.175.937		16.334.175.937
Người mua trả tiền trước	40.094.030		40.094.030
Các khoản phải trả khác	41.504.228.259	287.970.713	41.792.198.972
Cộng	57.878.498.226	287.970.713	58.166.468.939

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Doanh thu bán hàng quý 3 năm 2012 đạt **245.187.696.986** đồng tăng **14,37 %** so với cùng năm trước chủ yếu là tăng doanh thu kinh doanh bất động sản

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2012 công ty thực hiện **8.304.245.546** đồng tăng **69,00%** so với thực hiện cùng kỳ năm 2011 nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản của dự án Khu dân cư Tân Xuân - Hóc Môn

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ